



To connect to iPhone with iOS 10 or later follow steps 1-3.  
For all other devices see the back of this guide.

要连接到 iOS 10 或更新版本的 iPhone，请进行步骤 1-3。所有其它装置，请参阅本指南背面说明。

要連接到 iOS 10 或更新版本的 iPhone，請進行步驟 1-3。針對所有其他裝置，請參閱本指南背頁說明。

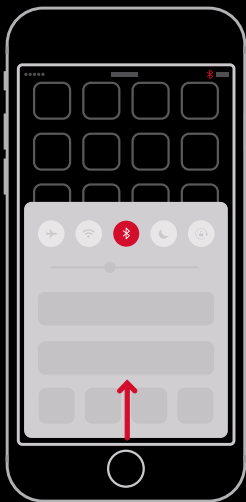
Untuk terhubung ke iPhone dengan iOS 10 atau lebih baru, ikuti langkah 1-3 berikut. Untuk semua perangkat lain, lihat bagian belakang dari panduan ini.

iOS 10 以降の iPhone に接続するには、ステップ 1 ~ 3 に従ってください。その他のデバイスについては、本ガイドの裏面を参照してください。

iOS 10 이상을 사용하는 iPhone에 연결하려면 1-3 단계를 따르십시오. 다른 모든 장치의 경우 본 설명서 뒷면을 참조하십시오.

ในการเชื่อมต่อกับ iPhone ที่มี iOS 10 หรือใหม่กว่า ให้ทำตามขั้นตอน 1-3 สำหรับอุปกรณ์นี้ๆ  
ทั้งหมดสามารถดูได้ที่ด้านหลังของคู่มือนี้

Để kết nối với iPhone chạy iOS 10 trở lên, làm theo các bước 1-3. Đối với tất cả các thiết bị khác, xem mặt sau của hướng dẫn này.



1

## TURN ON BLUETOOTH®

Swipe up from the bottom of the screen and tap the Bluetooth® icon.

請從屏幕底部往上滑動，然後 點按 Bluetooth® 圖示。

請從螢幕底部往上滑動，然後 點按 Bluetooth® 圖示。

Usap dari bawah layar dan ketuk ikon Bluetooth®.

画面を下から上にスワイプし、Bluetooth® アイコンをタップします。

화면 아래쪽을 위로 밀고 Bluetooth® 아이콘을 누르십시오.

ปัดนิ้วขึ้นจากด้านล่างของหน้าจอและแตะที่ไอคอน บลูทูธ

Vuốt từ đáy màn hình lên và chạm vào biểu tượng Bluetooth®.



2

## CONNECT SOLO<sup>3</sup> WIRELESS

Press power button for 1 second. Hold near unlocked iPhone, then follow onscreen instructions.

请按电源键并保持 1 秒钟不放。将其靠近解锁的 iPhone，然后按照屏幕上的指示继续。

請按下電源按鈕並保持 1 秒鐘不放。將其靠近解鎖的 iPhone，然後按照螢幕上的說明繼續。

Tekan tombol daya selama 1 detik. Tahan dekat iPhone yang tidak terkunci, lalu ikuti petunjuk di layar.

電源スイッチを1秒間押します。ロック解除したiPhoneの近くに持ち、画面の指示に従います。

1 초 동안 전원 버튼을 누르십시오. 잠금 해제된 iPhone을 근처에서 쥐고 화면 지침을 따르십시오.

กดปุ่มเปิด/ปิดค้างไว้ 1 วินาที ถัดหลังจากที่คุณปลดล็อค iPhone ที่มีสถานะล็อคหน้าจอไว้แล้ว จากนั้นปฏิบัติตามคำแนะนำบนหน้าจอ

Nhấn nút nguồn trong 1 giây. Giữ gần iPhone đã mở khóa, rồi làm theo hướng dẫn trên màn hình.



solo

3

## START LISTENING

Your Solo<sup>3</sup> Wireless is now connected and ready to use.

现在，您的 Solo<sup>3</sup> Wireless 已经联机，且已准备好可使用。

現在，您的 Solo<sup>3</sup> Wireless 已經連線，且已準備好可使用。

Solo<sup>3</sup> Wireless Anda sekarang terhubung dan siap digunakan.

これで、Solo<sup>3</sup> ワイヤレスが接続され、使用できるようになりました。

Solo<sup>3</sup> Wireless가 이제 연결되었고 사용할 수 있습니다.

Solo<sup>3</sup> Wireless ของคุณได้ทำการเชื่อมต่อและพร้อมใช้งานแล้วในขณะนี้

Solo<sup>3</sup> Wireless của bạn hiện đã được kết nối và sẵn sàng sử dụng.



watchOS 3



iOS 10



macOS Sierra

## USE WITH YOUR OTHER APPLE DEVICES

Solo<sup>3</sup> Wireless now works with your other devices signed into iCloud. Select Beats Solo<sup>3</sup> in Control Center (iOS) or menu bar (macOS).

Solo<sup>3</sup> Wireless 現可搭配您其它已經登入到 iCloud 的裝置使用。請在“控制中心”(iOS)或“菜單”列(macOS)中選擇 Beats Solo<sup>3</sup>。

Solo<sup>3</sup> Wireless 現可搭配您其他已經登入到 iCloud 的裝置使用。請在「控制中心」(iOS)或「功能表」列(macOS)中選擇 Beats Solo<sup>3</sup>。

Solo<sup>3</sup> Wireless sekarang akan berfungsi dengan perangkat yang masuk ke iCloud. Pilih Beats Solo<sup>3</sup> di Pusat Kontrol (iOS) atau bilah menu (macOS).

これで、Solo<sup>3</sup> ワイヤレスは、iCloud にサインインしているその他のデバイスでも機能するようになりました。コントロールセンター (iOS) またはメニューバー (macOS) で [Beats Solo<sup>3</sup>] を選択します。

Solo<sup>3</sup> Wireless는 이제 iCloud에 로그인된 다른 장치와 작동합니다. Control Center (iOS) 또는 메뉴 표시줄 (macOS)에서 Beats Solo<sup>3</sup>를 선택하십시오.

Solo<sup>3</sup> Wireless สามารถใช้งานกับอุปกรณ์อื่นๆของคุณหลังจากที่เข้าใช้ไว้ใน iCloud เลือก Beats Solo<sup>3</sup> ในศูนย์ควบคุม (iOS) หรือแถบเมนู (macOS)

Từ giờ, Solo<sup>3</sup> Wireless sẽ hoạt động với các thiết bị khác đã đăng nhập vào iCloud. Chọn Beats Solo<sup>3</sup> trong Trung Tâm Kiểm Soát (iOS) hoặc thanh Menu (macOS).



## WIRELESS CONTROLS

During wireless use, control music and manage calls with the "b" button. Adjust volume above and below the "b" button.

使用無線模式期間，可以使用“b”按鈕來控制音樂與管理通話。使用“b”按鈕來調高與調低音量。

使用無線模式期間，可以使用“b”按鈕來控制音樂與管理通話。使用“b”按鈕來調高與調低音量。

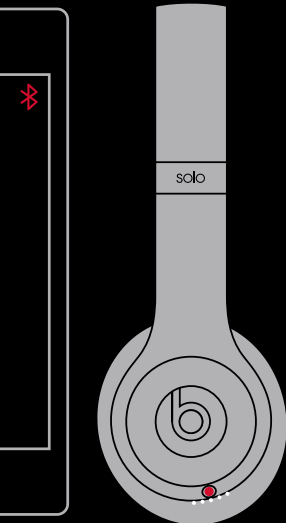
Selama penggunaan nirkabel, kontrol musik dan kelola panggilan dengan tombol "b". Sesuaikan volume di atas dan di bawah tombol "b".

ワイヤレスの使用中は、“b”ボタンで音楽を制御し、通話を管理します。音量は“b”ボタンの上と下で調節します。

무선을 사용하는 동안 “b” 버튼으로 음악을 조절하고 통화를 관리할 수 있습니다. “b” 버튼을 사용하여 볼륨을 위 아래로 조정합니다.

ระหว่างการใช้งานแบบไร้สาย ควบคุมเพลงและจัดการสายโทรด้วยปุ่ม “b” ปรับระดับเสียงได้ทั้งด้านบนและด้านล่างของปุ่ม “b”

Trong khi sử dụng không dây, điều khiển nhạc và quản lý cuộc gọi bằng nút chữ “b”. Điều chỉnh âm lượng phía trên và dưới nút chữ “b”.



## WIRELESS SETUP FOR OTHER DEVICES\*

Press power button for 5 seconds. On your device, go to Bluetooth® settings and choose Beats Solo<sup>3</sup>.

在您的裝置上，按下電源按鈕 5 秒。在 Bluetooth® 設定並選擇 Beats Solo<sup>3</sup>。

在您的裝置上，按下電源按鈕 5 秒。進入 Bluetooth® 設定並選擇 Beats Solo3。

Tekan tombol daya selama 5 detik. Di perangkat Anda, buka pengaturan Bluetooth® dan pilih Beats Solo<sup>3</sup>.

電源ボタンを 5 秒間押します。ご使用のデバイスで Bluetooth® 設定に移動し、[Beats Solo<sup>3</sup>] を選択します。

5초 동안 전원 버튼을 누르십시오. 장치에서 Bluetooth® 설정으로 이동하고 Beats Solo<sup>3</sup>를 선택하십시오.

กดปุ่มเปิด/ปิดค้างไว้ 5 วินาทีบนอุปกรณ์ของคุณ ไปที่การตั้งค่า Bluetooth และเลือก Beats Solo<sup>3</sup>

Nhấn nút nguồn trong 5 giây. Trên thiết bị của bạn, vào cài đặt Bluetooth® và chọn Beats Solo<sup>3</sup>.

\*iOS 9 or earlier, Android™ and other Bluetooth® enabled devices. / iOS 9 或更早版本、Android™ 与其它具备 Bluetooth® 功能的装置。/ iOS 9 或更早版本、Android™ 與其他具備 Bluetooth® 功能的装置。/ iOS 9 atau lebih awal, Android™ dan perangkat lain yang diaktifkan dengan Bluetooth®. / iOS 9 以前、Android™、および Bluetooth® 対応デバイス。/ iOS 9 또는 이전 버전, Android™ 및 다른 Bluetooth® 활성화 기기 / iOS 9 หรือเวอร์ชันก่อนหน้า Android™ หรืออุปกรณ์ที่ใช้งานบลูทูธได้อื่นๆ / iOS 9 hoặc các phiên bản trước, Android™ và các thiết bị hỗ trợ Bluetooth® khác.



## WIRED PLAYBACK

Plug in RemoteTalk cable for wired mode to conserve battery or when battery is depleted.

插入 RemoteTalk 纜線即可進入有線模式以節省電力，或在當電池電力已經耗盡時使用。

插入 RemoteTalk 纜線即可進入有線模式以節省電力，或在當電池電力已經耗盡時使用。

Colokkan kabel RemoteTalk untuk mode berkabel untuk menghemat baterai atau saat daya baterai akan habis.

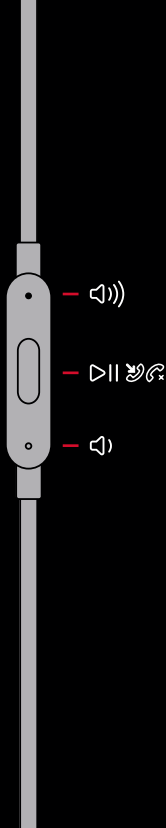
有線モードでバッテリーを節約する場合、またはバッテリーが消耗した場合は、RemoteTalk ケーブルのプラグを差し込みます。

유선 모드의 경우 RemoteTalk 케이블을 꽂아 배터리가 부족할 때 배터리를 절약합니다.

เสียบสาย RemoteTalk สำหรับโหมดใช้สายเพื่อประหยัดแบตเตอรี่หรือเมื่อแบตเตอรี่หมด

Cắm cáp RemoteTalk để sử dụng chế độ có dây để tiết kiệm pin hoặc khi pin cạn.





## WIRED CONTROLS

Control music, manage calls and adjust volume with RemoteTalk cable.\*

使用 RemoteTalk 缆线来控制音乐、管理通话与调整音量。\*

使用 RemoteTalk 纜線來控制音樂、管理通話與調整音量。\*

Kontrol musik, kelola panggilan, dan sesuaikan volume dengan kabel RemoteTalk.\*

RemoteTalk ケーブルを使用して、音楽の制御、通話の管理、および音量の調節を行います。\*

RemoteTalk 케이블을 사용하여 음악을 조절하고 통화를 관리하며 볼륨을 조절할 수 있습니다.\*

ควบคุมเพลง จัดการสายโทร และปรับระดับเสียงด้วยสาย RemoteTalk\*

Điều khiển nhạc, quản lý cuộc gọi và điều chỉnh âm lượng bằng cáp RemoteTalk.\*

\*Functionality may vary on non-Apple devices. /

在非 Apple 装置上的功能可能有所差异。 /

Fungsi dapat berbeda pada perangkat non-Apple. /

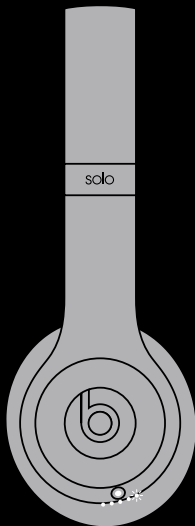
Apple 以外のデバイスについては、機能が変わることがあります。 /

Apple 以外のデバイスについては、機能がかわることがあります。 /

기능은 Apple 이외의 장치에서 다를 수 있습니다. /

การทำงานอาจแตกต่างออกไปบนอุปกรณ์ที่ไม่ใช่ของ Apple /

Chức năng có thể khác nhau trên các thiết bị không phải Apple. /



## CHARGE

Using a micro USB cable, plug in headphones to charge.

使用 micro USB 纜线，插入耳机 以充电。

使用 micro USB 纜線，插入耳機 以充電。

Dengan menggunakan kabel micro USB, colokkan headphone untuk mengisi daya.

マイクロ USB を充電するヘッドフォンに差し込みます。

micro USB 케이블을 사용하여 헤드폰을 충전할 수 있습니다.


ใช้สาย micro USB เสียบขดหูฟังเพื่อทำการชาร์จ


Sử dụng cáp micro USB, cắm tai nghe để sạc."

●●●○ Fuel gauge = battery status /  
E F 電池用量 = 電池狀態 /  
電池用量 = 電池狀態 /  
Pengukur daya = status baterai /  
バッテリーゲージ = バッテリーの状態 /  
연료 게이지 = 배터리 상태 /  
มาตรวัดเชื้อเพลิง = สถานะแบตเตอรี่ /  
Mức pin = trạng thái pin /


● Charged / 已充电 / 已充電 /  
Terisi daya / 充電完了 / 충전됨 /  
ชาร์จแล้ว / Đã sạc /

☀ Charging / 正在充电 / 正在充電 /  
Sedang mengisi daya / 充電中 /  
충전 중 / กำลังชาร์จ / Đang sạc /

 beatsbydre

 @beatsbydre

 beatsbydre

 @beatsbydre

© 2016 Apple Inc. All rights reserved. Model: A1796. PA034-01424.

The b logo, beats, beats solo, remotetalk and solo are trademarks of Beats Electronics, LLC. Apple, iPhone, macOS and watchOS are trademarks of Apple Inc., registered in the U.S. and other countries. Android is a trademark of Google Inc. The Bluetooth® word mark and logos are registered trademarks owned by Bluetooth SIG, Inc. and are used under license. IOS is a trademark of Cisco and is used under license.

b 标志, beats, beats solo, remotetalk 与 solo 是 Beats Electronics, LLC. 的商标。Apple, iPhone, macOS 与 watchOS 是 Apple Inc. 在美国与其他国家注册的商标。Android 是 Google Inc. 的商标。蓝牙 (Bluetooth®) 字标和标志是 Bluetooth SIG, Inc. 所拥有的注册商标, 经授权使用。IOS 是 Cisco 公司的商标, 经授权使用。

b 標誌, beats, beats solo, remotetalk 與 solo 是 Beats Electronics, LLC. 的商標。Apple, iPhone, macOS 與 watchOS 是 Apple Inc. 在美國與其他國家註冊的商標。Android 是 Google Inc. 的商標。藍牙 (Bluetooth®) 字標和標誌是 Bluetooth SIG, Inc. 所擁有的註冊商標, 經授權使用。IOS 是 Cisco 公司的商標, 經授權使用。

Logo b, beats, beats solo, remotetalk, dan solo adalah merek dagang dari Beats Electronics, LLC. Apple, iPhone, macOS, dan watchOS adalah merek dagang dari Apple Inc., yang terdaftar di AS dan negara lain. Android adalah merek dagang dari Google Inc. Tanda kata dan logo Bluetooth® adalah merek dagang terdaftar yang dimiliki oleh Bluetooth SIG, Inc. dan penggunaannya di bawah lisensi. IOS adalah merek dagang dari Cisco dan digunakan di bawah lisensi.

b のロゴ, beats, beats solo, remotetalk, solo は Beats Electronics, LLC. の商標です。Apple, iPhone, macOS, watchOS は Apple Inc. の商標であり、米国およびその他の国で登録されています。Android は Google Inc. の商標です。The Bluetooth® のワードマークおよびロゴは、Bluetooth SIG, Inc. が所有する登録商標であり、ライセンスの下に使用が許諾されます。IOS は Cisco の商標であり、ライセンスの下に使用が許諾されます。

b 로고, beats, beats solo, remotetalk 및 solo는 Beats Electronics, LLC.의 상표입니다. Apple, iPhone, macOS 및 watchOS는 미국 및 기타 국가에서 등록된 Apple Inc.의 상표입니다. Android는 Google Inc.의 상표입니다. Bluetooth® 워드마크 및 로고는 Bluetooth SIG, Inc.에서 소유한 등록 상표이고 라이선스 하에 사용됩니다. IOS는 Cisco의 상표이고 라이선스 하에 사용됩니다.

ໂຕໂຕ້, beats, beats solo, remotetalk ແລະ solo ເປັນເຄື່ອງໝາຍການຄ້າຂອງ Beats Electronics, LLC. Apple, iPhone, macOS ແລະ watchOS ເປັນເຄື່ອງໝາຍການຄ້າຂອງ Apple Inc. ທີ່ທັງເຫັນໄດ້ໃນປະເທດສ່ວນຫຼາຍອາເມລິກາແລະປະເທດອື່ນໆ Android ເປັນເຄື່ອງໝາຍການຄ້າຂອງ Google Inc. ຕົວອັກສອນສູນທັງໝົດແລະໂຕ້ໂຕ້ Bluetooth® ເປັນເຄື່ອງໝາຍການຄ້າຕະເບີນຂອງ Bluetooth SIG, Inc. ແລະ ໃຊ້ກັນ ໂດຍການອຸດົມ IOS ເປັນເຄື່ອງໝາຍການຄ້າຂອງ Cisco ແລະ ໃຊ້ກັນ ໂດຍການອຸດົມ

Logo chữ b, beats, beats solo, remotetalk và solo là các nhãn hiệu của Beats Electronics, LLC. Apple, iPhone, macOS và watchOS là các nhãn hiệu của Apple Inc., được đăng ký ở Hoa Kỳ và các quốc gia khác. Android là nhãn hiệu của Google Inc. Nhãn hiệu và logo Bluetooth® là các nhãn hiệu đã đăng ký thuộc sở hữu của Bluetooth SIG, Inc. và được sử dụng theo giấy phép. IOS là nhãn hiệu của Cisco và được sử dụng theo giấy phép.



beats**solo**<sup>3</sup> wireless